

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN										SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUYÊN SÁCH NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐTPT (KHÔNG KẾ CT MTQG)	CHI TX (KHÔNG KẾ CT MTQG)	
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN					
	TỔNG SỐ	4.977.134.000.000	1.630.739.000.000	2.195.895.000.000	608.000.000	1.000.000.000	967.599.000.000	239.861.000.000	727.738.000.000	12.503.615.088.733	1.456.477.940.622	2.308.251.218.055	362.926.585	2.000.000.000	341.405.138.834	289.168.849.271	52.236.289.563	2.104.504.961.250	251%	89%	105%	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	2.108.078.000.000	-	2.108.078.000.000	-	-	-	-	-	10.093.135.497.269	1.456.477.940.622	2.308.251.218.055	-	-	341.405.138.834	289.168.849.271	52.236.289.563	-	479%		109%	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	88.333.000.000		88.333.000.000						95.922.736.874		95.922.736.874			-				109%		109%	
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH - HDND tỉnh	26.097.000.000		26.097.000.000						20.472.694.542		20.472.694.542			-				78%		78%	
3	Văn phòng UBND tỉnh	38.161.000.000		38.161.000.000						35.250.984.034		35.250.984.034			-				92%		92%	
4	Sở Kế hoạch & Đầu tư	16.384.000.000		16.384.000.000						14.961.482.749		14.961.482.749			-				91%		91%	
5	Sở Khoa học & Công nghệ	18.351.000.000		18.351.000.000						19.983.359.686	205.000.000	19.778.359.686			-				109%		108%	
6	Sở Nội vụ	25.838.000.000		25.838.000.000						23.813.605.371		23.728.652.371			84.953.000		84.953.000		92%		92%	
7	Sở Tài chính	14.679.000.000		14.679.000.000						15.351.283.573		15.351.283.573			-				105%		105%	
8	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	35.363.000.000		35.363.000.000						47.403.529.300		34.828.132.907			12.575.396.393	5.316.088.000	7.259.308.393		134%		98%	
9	Sở Giao thông vận tải	72.147.000.000		72.147.000.000						174.380.065.600		174.380.065.600			-				242%		242%	
10	Sở Xây dựng	13.206.000.000		13.206.000.000						13.013.836.047		12.909.264.807			104.571.240		104.571.240		99%		98%	
11	Sở Công Thương	9.419.000.000		9.419.000.000						11.404.479.597		11.210.769.597			193.710.000		193.710.000		121%		119%	
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	81.209.000.000		81.209.000.000						93.089.702.177		89.363.644.010			3.726.058.167		3.726.058.167		115%		110%	
13	Sở Tư pháp	10.384.000.000		10.384.000.000						12.752.194.583		10.699.494.443			2.052.700.140		2.052.700.140		123%		103%	
14	Sở Ngoại vụ	9.122.000.000		9.122.000.000						10.220.896.300		10.220.896.300			-				112%		112%	
15	Sở Giáo dục - Đào tạo	302.060.000.000		302.060.000.000						323.629.443.414		320.269.832.274			3.359.611.140		3.359.611.140		107%		106%	
16	Sở Y tế	468.923.000.000		468.923.000.000						506.888.847.543	24.201.297.243	475.216.543.723			7.471.006.577		7.471.006.577		108%		101%	
	Trung tâm Y tế huyện Phong Thổ	-								54.180.000	54.180.000				-							
17	Sở Văn hóa Thể thao và du lịch	74.796.000.000		74.796.000.000						80.352.838.411		74.872.274.111			5.480.564.300		5.480.564.300		107%		100%	
18	Sở Tài nguyên & Môi trường	27.335.000.000		27.335.000.000						53.163.132.471		53.163.132.471			-				194%		194%	
19	Sở Thông tin và Truyền thông	17.280.000.000		17.280.000.000						59.118.675.616	19.890.254.378	17.223.372.110			22.005.049.128	7.017.568.637	14.987.480.491		342%		100%	
20	Ban QL Khu KTCK tỉnh Lai Châu	17.507.000.000		17.507.000.000						16.764.477.193		16.764.477.193			-				96%		96%	
21	Văn phòng Ban An toàn giao thông	1.341.000.000		1.341.000.000						2.238.506.774		2.238.506.774			-				167%		167%	
22	Ban Dân tộc	5.825.000.000		5.825.000.000						8.120.981.309		6.020.248.206			2.100.733.103		2.100.733.103		139%		103%	
23	Thanh tra tỉnh	8.394.000.000		8.394.000.000						8.554.836.540		8.554.836.540			-				102%		102%	
24	Ủy ban Mặt Trận tổ quốc	7.944.000.000		7.944.000.000						8.256.241.950		8.011.230.350			245.011.600		245.011.600		104%		101%	
25	Hội Cựu chiến binh	2.962.000.000		2.962.000.000						3.011.500.445		3.011.500.445			-				102%		102%	
26	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.026.000.000		6.026.000.000						6.645.618.037		6.257.494.197			388.123.840		388.123.840		110%		104%	
27	Tỉnh Đoàn Thanh niên	10.899.000.000		10.899.000.000						10.784.772.462		10.784.772.462			-				99%		99%	
28	Hội Nông dân tỉnh	8.001.000.000		8.001.000.000						8.064.340.293		8.064.340.293			-				101%		101%	
29	Dài Phát thanh - Truyền hình	30.566.000.000		30.566.000.000						33.815.485.009		33.815.485.009			-				111%		111%	
30	Ban quản lý Trung tâm hành chính - Chính trị tỉnh	27.166.000.000		27.166.000.000						26.333.866.458		26.333.866.458			-				97%		97%	
31	Trường Chính trị	8.587.000.000		8.587.000.000						7.987.626.101		7.987.626.101			-				93%		93%	
32	Trường Cao đẳng công đồng	40.756.000.000		40.756.000.000						49.062.457.163		45.076.587.163			3.985.870.000		3.985.870.000		120%		111%	
33	Hội Luật gia	1.408.000.000		1.408.000.000						1.370.780.125		1.370.780.125			-				97%		97%	
34	Hội nhà báo	440.000.000		440.000.000						402.268.176		402.268.176			-				91%		91%	
35	Ban đại diện Hội người cao tuổi	1.405.000.000		1.405.000.000						1.362.202.733		1.362.202.733			-				97%		97%	
36	Hội Chữ thập đỏ	3.578.000.000		3.578.000.000						3.918.426.023		3.918.426.023			-				110%		110%	
37	Hội Văn học nghệ thuật	2.859.000.000		2.859.000.000						2.627.328.249		2.627.328.249			-				92%		92%	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)				
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐTP (KHÔNG G KẾ CT MTQG)	CHI TX (KHÔNG G KẾ CT MTQG)
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN				
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU								2.104.504.961.250									2.104.504.961.250			